いすゞ自動車製

NS いすゞ大型ノンステップバス

局番	車台形式	購入年月	配置営業所 H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4	R7.3	局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
NS-1	KC-LV832N	H11 2-3	如意														廃車																						NS-1	66	いすゞ	AT	○				
NS-2	KC-LV832N	H11 2-3	如意														廃車																						NS-2	67	いすゞ	AT	○				
NS-3	KC-LV832N	H11 2-3	港			野並												廃車																					NS-3	68	いすゞ	AT	○				
NS-4	KC-LV832N	H12 2-3	如意																	廃車																			NS-4	309	いすゞ	AT	○				
NS-5	KC-LV832N	H12 2-3	港			稲西													鳴尾	廃車																			NS-5	310	いすゞ	AT	○				お絵かきバス(H23.10)
NS-6	KC-LV832N	H12 2-3	港			稲西														廃車																			NS-6	311	いすゞ	AT	○				
NS-7	KC-LV832L改	H12 6	港			鳴尾								研修車新1号車(名古屋200は717)											廃車													NS-7	399	いすゞ	AT			CNG	
NS-8	KL-LV834N1	H13 2-3	如意																													廃車							NS-8	473	いすゞ	AT	○			お絵かきバス(H27.9)
NS-9	KL-LV834N1	H13 2-3	如意																													廃車							NS-9	474	いすゞ	AT	○			お絵かきバス(H24.10)
NS-10	KL-LV834N1	H13 2-3	如意											御器所																		廃車							NS-10	475	いすゞ	AT	○			
NS-11	KL-LV834N1	H13 2-3	港			野並									猪高																	廃車							NS-11	476	いすゞ	AT	○			
NS-12	KL-LV834N1	H13 2-3	港			野並																										廃車							NS-12	477	いすゞ	AT	○			
NS-13	KL-LV834N1	H13 2-3	港			野並																										廃車							NS-13	478	いすゞ	AT	○			
NS-14	KL-LV834N1	H13 2-3	浄心		稲西		浄心								如意								楠									廃車							NS-14	479	いすゞ	AT	○			
NS-15	KL-LV834N1	H13 2-3	浄心		稲西		浄心																									廃車							NS-15	480	いすゞ	AT	○			
NS-16	KL-LV834N1	H13 2-3	浄心			稲西									御器所																	廃車							NS-16	481	いすゞ	AT	○			
NS-17	KL-LV834N1	H13 2-3	浄心								稲西																					廃車							NS-17	482	いすゞ	AT	○			お絵かきバス(H24.5)
NS-18	KL-LV834N1	H13 2-3	浄心								稲西																					廃車							NS-18	483	いすゞ	AT	○			お絵かきバス(H24.10)
NS-19	KL-LV834N1	H13 2-3				浄心								猪高																		廃車							NS-19	484	いすゞ	AT	○			
NS-20	KL-LV834N1改	H13 2-3	浄心								鳴尾														廃車														NS-20	515	いすゞ	AT			CNG	お絵かきバス(H24.10)
NS-21	KL-LV834N1改	H15 11	新製								鳴尾																廃車												NS-21	982	いすゞ	AT			CNG	
NS-22	KL-LV834N1改	H15 11	新製								鳴尾																廃車												NS-22	983	いすゞ	AT			CNG	
NS-23	KL-LV834N1改	H15 11	新製								鳴尾																廃車												NS-23	984	いすゞ	AT			CNG	
NS-24	KL-LV834N1改	H15 11	新製								鳴尾																廃車												NS-24	985	いすゞ	AT			CNG	
NS-25	KL-LV834N1改	H15 11	新製								鳴尾																廃車												NS-25	986	いすゞ	AT			CNG	
NS-26	KL-LV834N1改	H15 11	新製								鳴尾																廃車												NS-26	987	いすゞ	AT			CNG	
NS-27	KL-LV834N1改	H15 11	新製								鳴尾																廃車												NS-27	988	いすゞ	AT			CNG	
NS-28	KL-LV834N1改	H15 11	新製								鳴尾																廃車												NS-28	989	いすゞ	AT			CNG	
NS-29	KL-LV834N1改	H15 11	新製								鳴尾																廃車												NS-29	990	いすゞ	AT			CNG	
NS-30	KL-LV834N1改	H15 11	新製								鳴尾																廃車												NS-30	991	いすゞ	AT			CNG	
NS-31	PJ-LV234N1	H18 1		新製						如意								稲西													稲→鳴→猪→如→中→稲					廃車		NS-31	1555	Jbus	AT	○			レトロカラー(R1.6～)
NS-32	PJ-LV234N1	H18 1		新製						如意								稲西																		廃車		NS-32	1554	Jbus	AT	○			
NS-33	PJ-LV234N1	H18 1		新製														如意																		廃車		NS-33	1553	Jbus	AT	○			
NS-34	PJ-LV234N1	H18 1		新製														如意																		廃車		NS-34	1556	Jbus	AT	○			
NS-35	PJ-LV234N1	H18 1		新製														如意																		廃車		NS-35	1557	Jbus	AT	○			
NS-36	PJ-LV234N1	H18 1		新製														如意																		廃車		NS-36	1558	Jbus	AT	○			
NS-37	PJ-LV234N1	H18 1		新製														如意																		廃車		NS-37	1559	Jbus	AT	○			
NS-38	PJ-LV234N1	H18 1		新製						浄心								浄心（H21～R4 メーグル予備車）																	メーグル	廃車		NS-38	1584	Jbus	AT	○			メーグル転籍(R5)
NS-39	PJ-LV234N1	H18 1		新製						浄心								浄心（H21～R4 メーグル予備車）																		廃車		NS-39	1585	Jbus	AT	○			
NS-50	PJ-LV234N1	H18 1		新製														浄心																		廃車		NS-50	1586	Jbus	AT	○			
NS-51	PJ-LV234N1	H18 1		新製														浄心											如意							廃車		NS-51	1587	Jbus	AT	○			
NS-52	PJ-LV234N1	H18 1		新製														浄心											如意							廃車		NS-52	1588	Jbus	AT	○			
NS-53	PJ-LV234N1	H18 1		新製														浄心											如意				猪高			廃車		NS-53	1589	Jbus	AT	○			
NS-54	PJ-LV234N1	H18 1		新製														浄心																		廃車		NS-54	1590	Jbus	AT	○			

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																																	局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4	R7.3							
NS-55	PJ-LV234N1	H18 1	新製							浄心																			大森							廃車		NS-55	1591	Jbus	AT	○			
NS-56	PJ-LV234N1	H18 1	新製							浄心																										廃車		NS-56	1592	Jbus	AT	○			
NS-57	PJ-LV234N1	H18 1	新製							浄心																										廃車		NS-57	1593	Jbus	AT	○			
NS-58	PJ-LV234N1	H18 1	新製							稲西																										廃車		NS-58	1560	Jbus	AT	○			
NS-59	PJ-LV234N1	H18 1	新製							稲西																										廃車		NS-59	1561	Jbus	AT	○			
NS-60	PJ-LV234N1	H18 1	新製							稲西																										廃車		NS-60	1562	Jbus	AT	○			
NS-61	PJ-LV234N1	H18 1	新製							稲西																										廃車		NS-61	1563	Jbus	AT	○			
NS-62	PJ-LV234N1	H18 1	新製							稲西																										廃車		NS-62	1564	Jbus	AT	○			
NS-63	PJ-LV234N1	H18 1	新製							緑																										廃車		NS-63	1565	Jbus	AT	○			
NS-64	PJ-LV234N1	H18 1	新製							緑																										廃車		NS-64	1566	Jbus	AT	○			
NS-65	PJ-LV234N1	H18 1	新製							緑																						事故廃車						NS-65	1567	Jbus	AT	○			
NS-66	PJ-LV234N1	H18 1	新製							緑																										廃車		NS-66	1568	Jbus	AT	○			
NS-67	PJ-LV234N1	H18 1	新製							緑																										廃車		NS-67	1569	Jbus	AT	○			
NS-68	PJ-LV234N1	H18 1	新製							緑				猪高													緑				猪高	※鳴尾				廃車		NS-68	1570	Jbus	AT	○			※鳴尾移籍はR2年1月
NS-69	PJ-LV234N1	H18 1	新製							野並																										廃車		NS-69	1572	Jbus	AT	○			
NS-70	PJ-LV234N1	H18 1	新製							野並																										廃車		NS-70	1573	Jbus	AT	○			
NS-71	PJ-LV234N1	H18 1	新製							野並																										廃車		NS-71	1574	Jbus	AT	○			
NS-72	PJ-LV234N1	H18 1	新製							野並																										廃車		NS-72	1575	Jbus	AT	○			
NS-73	PJ-LV234N1	H18 1	新製							猪高																			野並							廃車		NS-73	1576	Jbus	AT	○			
NS-74	PJ-LV234N1	H18 1	新製							猪高																			野並							廃車		NS-74	1577	Jbus	AT	○			
NS-75	PJ-LV234N1	H18 1	新製							猪高																										廃車		NS-75	1578	Jbus	AT	○			
NS-76	PJ-LV234N1	H18 1	新製							猪高																										廃車		NS-76	1579	Jbus	AT	○			
NS-77	PJ-LV234N1	H18 1	新製							大森																										廃車		NS-77	1580	Jbus	AT	○			
NS-78	PJ-LV234N1	H18 1	新製							大森																										廃車		NS-78	1581	Jbus	AT	○			
NS-79	PJ-LV234N1	H18 1	新製							大森																										廃車		NS-79	1582	Jbus	AT	○			
NS-80	PJ-LV234N1	H18 1	新製							大森																										廃車		NS-80	1583	Jbus	AT	○			
NS-81	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									稲西								野並																		NS-81	2113	Jbus	AT	○			
NS-82	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									稲西								野並																	廃車	NS-82	2114	Jbus	AT	○			
NS-83	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									稲西								野並																		NS-83	2134	Jbus	AT	○			
NS-84	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									稲西								野並																	廃車	NS-84	2135	Jbus	AT	○			
NS-85	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									稲西								野並																	廃車	NS-85	2152	Jbus	AT	○			
NS-86	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									稲西								野並																	廃車	NS-86	2153	Jbus	AT	○			
NS-87	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									稲西																									廃車	NS-87	2178	Jbus	AT	○			
NS-88	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									稲西																										NS-88	2179	Jbus	AT	○			
NS-89	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									稲西																									廃車	NS-89	2180	Jbus	AT	○			
NS-90	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									浄心														※稲西											廃車	NS-90	2136	Jbus	AT	○			※稲西移籍はH27年6月
NS-91	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									浄心															楠										廃車	NS-91	2137	Jbus	AT	○			
NS-92	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									浄心															楠											NS-92	2154	Jbus	AT	○			
NS-93	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									浄心															楠										廃車	NS-93	2155	Jbus	AT	○			
NS-94	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製								浄心															如意											廃車	NS-94	2156	Jbus	AT	○			
NS-95	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製								浄心															中川											廃車	NS-95	2157	Jbus	AT	○			
NS-96	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製								浄心		野並					緑														※如意						NS-96	2181	Jbus	AT	○			※如意移籍はH29年3月
NS-97	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製								中川															浄心												NS-97	2115	Jbus	AT	○			
NS-98	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製																							中川												NS-98	2116	Jbus	AT	○			
NS-99	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製																							中川												NS-99	2138	Jbus	AT	○			
NS-100	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製											中川						野並																		NS-100	2139	Jbus	AT	○			お絵かきバス(R5.10)

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																																			局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4	R7.3								
NS-101	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									中川							野並																		廃車	NS-101	2158	Jbus	AT	○			
NS-102	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									中川						鳴尾		中川																		NS-102	2159	Jbus	AT	○			
NS-103	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									中川																									廃車	NS-103	2169	Jbus	AT	○			
NS-104	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									中川																									廃車	NS-104	2170	Jbus	AT	○			
NS-105	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									中川																										NS-105	2182	Jbus	AT	○			
NS-106	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									中川																										NS-106	2183	Jbus	AT	○			
NS-107	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									緑																									廃車	NS-107	2123	Jbus	AT	○			
NS-108	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									緑																										NS-108	2124	Jbus	AT	○			
NS-109	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									緑																									廃車	NS-109	2140	Jbus	AT	○			
NS-110	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									緑																										NS-110	2141	Jbus	AT	○			
NS-111	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									緑																									廃車	NS-111	2160	Jbus	AT	○			
NS-112	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									緑												楠														NS-112	2161	Jbus	AT	○			
NS-113	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									緑												楠													廃車	NS-113	2184	Jbus	AT	○			
NS-114	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									如意			浄心												楠											NS-114	2121	Jbus	AT	○			
NS-115	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									如意							野並																			NS-115	2122	Jbus	AT	○			
NS-116	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									如意							野並																			NS-116	2125	Jbus	AT	○			
NS-117	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									如意							野並																			NS-117	2126	Jbus	AT	○			
NS-118	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									如意							野並																			NS-118	2162	Jbus	AT	○			
NS-119	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									如意																										NS-119	2163	Jbus	AT	○			
NS-120	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									如意																									廃車	NS-120	2171	Jbus	AT	○			お絵かきバス(R6.10)
NS-121	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									如意												楠														NS-121	2172	Jbus	AT	○			
NS-122	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									如意												楠														NS-122	2185	Jbus	AT	○			
NS-123	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									野並				緑																						NS-123	2127	Jbus	AT	○			
NS-124	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									野並				緑																						NS-124	2128	Jbus	AT	○			
NS-125	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									野並							猪高																			NS-125	2143	Jbus	AT	○			
NS-126	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									野並							猪高																			NS-126	2144	Jbus	AT	○			
NS-127	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									野並							稲西																			NS-127	2164	Jbus	AT	○			
NS-128	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									野並							稲西																		廃車	NS-128	2165	Jbus	AT	○			
NS-129	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									野並							稲西																			NS-129	2186	Jbus	AT	○			
NS-130	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									野並							稲西																中川			NS-130	2187	Jbus	AT	○			
NS-131	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									大森																										NS-131	2129	Jbus	AT	○			
NS-132	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									大森																										NS-132	2130	Jbus	AT	○			
NS-133	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									大森																										NS-133	2145	Jbus	AT	○			
NS-134	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									大森																										NS-134	2146	Jbus	AT	○			
NS-135	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									大森																										NS-135	2173	Jbus	AT	○			
NS-136	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									鳴尾								中川							稲西										廃車	NS-136	2117	Jbus	AT	○			
NS-137	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									鳴尾								中川							鳴尾											NS-137	2118	Jbus	AT	○			お絵かきバス(H29.11)
NS-138	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									鳴尾																										NS-138	2147	Jbus	AT	○			
NS-139	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									鳴尾																										NS-139	2148	Jbus	AT	○			
NS-140	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									鳴尾																					※稲西				廃車	NS-140	2166	Jbus	AT	○			※稲西移籍はR1年10月
NS-141	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									猪高							野並																			NS-141	2131	Jbus	AT	○			
NS-142	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									猪高							野並																			NS-142	2132	Jbus	AT	○			
NS-143	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									猪高																										NS-143	2150	Jbus	AT	○			
NS-144	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									猪高																										NS-144	2151	Jbus	AT	○			
NS-145	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									猪高																										NS-145	2174	Jbus	AT	○			
NS-146	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									猪高																									廃車	NS-146	2175	Jbus	AT	○			

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																																			局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4	R7.3								
NS-147	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製									猪高																									廃車	NS-147	2188	Jbus	AT	○			
NS-148	PKG-LV234N2	H20 12	新製											浄心																								NS-148	2305	Jbus	MT	○			
NS-149	PKG-LV234N2	H20 12	新製											浄心																								NS-149	2306	Jbus	MT	○			
NS-150	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											浄心																								NS-150	2326	Jbus	MT	○			
NS-151	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											浄心																								NS-151	2327	Jbus	MT	○			
NS-152	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											浄心																								NS-152	2343	Jbus	MT	○			
NS-153	PKG-LV234N2	H20 12	新製											稲西																								NS-153	2310	Jbus	MT	○			
NS-154	PKG-LV234N2	H20 12	新製											稲西																								NS-154	2311	Jbus	MT	○			
NS-155	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											稲西																								NS-155	2328	Jbus	MT	○			
NS-156	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											稲西																								NS-156	2329	Jbus	MT	○			
NS-157	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											稲西																								NS-157	2344	Jbus	MT	○			
NS-158	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											稲西																								NS-158	2345	Jbus	MT	○			
NS-159	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											稲西																								NS-159	2361	Jbus	MT	○			
NS-160	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											稲西																							鳴尾	NS-160	2362	Jbus	MT	○			
NS-161	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											稲西																							鳴尾	NS-161	2381	Jbus	MT	○			
NS-162	PKG-LV234N2	H20 12	新製											如意										楠													浄心	NS-162	2307	Jbus	MT	○			
NS-163	PKG-LV234N2	H20 12	新製											如意										楠														NS-163	2308	Jbus	MT	○			
NS-164	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											如意										楠														NS-164	2330	Jbus	MT	○			
NS-165	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											如意																								NS-165	2331	Jbus	MT	○			
NS-166	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											如意																								NS-166	2346	Jbus	MT	○			
NS-167	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											如意																								NS-167	2347	Jbus	MT	○			
NS-168	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											如意																								NS-168	2363	Jbus	MT	○			
NS-169	PKG-LV234N2	H20 12	新製											中川																※楠			港明					NS-169	2312	Jbus	MT	○			※H30.9～H31.2楠
NS-170	PKG-LV234N2	H20 12	新製											中川																※楠			港明					NS-170	2313	Jbus	MT	○			※H30.9～H31.2楠
NS-171	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											中川																			港明					NS-171	2332	Jbus	MT	○			レトロカラー(R4.11～)
NS-172	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											中川																								NS-172	2333	Jbus	MT	○			
NS-173	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											中川																							廃車	NS-173	2348	Jbus	MT	○			
NS-174	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											中川																								NS-174	2350	Jbus	MT	○			
NS-175	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											中川																								NS-175	2364	Jbus	MT	○			
NS-176	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											中川																								NS-176	2365	Jbus	MT	○			
NS-177	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											中川																								NS-177	2382	Jbus	MT	○			
NS-178	PKG-LV234N2	H20 12	新製										鳴尾		緑																							NS-178	2315	Jbus	MT	○			当初から緑貸出し
NS-179	PKG-LV234N2	H20 12	新製											鳴尾				中川											H31.2のみ緑				稲西				鳴尾	NS-179	2314	Jbus	MT	○			
NS-180	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											鳴尾				中川											H31.2のみ緑		稲西		※鳴尾		稲西		鳴尾	NS-180	2334	Jbus	MT	○			※鳴尾移籍はR3年7月
NS-181	PKG-LV234N2	H20 12	新製											緑																				※大森					NS-181	2316	Jbus	MT	○			※大森移籍はR3年5月
NS-182	PKG-LV234N2	H20 12	新製											緑																				※大森					NS-182	2317	Jbus	MT	○			※大森移籍はR3年5月
NS-183	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											緑																								NS-183	2351	Jbus	MT	○			
NS-184	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											緑																								NS-184	2352	Jbus	MT	○			
NS-185	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											緑																								NS-185	2366	Jbus	MT	○			
NS-186	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											緑																								NS-186	2367	Jbus	MT	○			
NS-187	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											緑																								NS-187	2368	Jbus	MT	○			
NS-188	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											緑																								NS-188	2369	Jbus	MT	○			
NS-189	PKG-LV234N2	H20 12	新製											野並						如意																事故廃車		NS-189	2318	Jbus	MT	○			
NS-190	PKG-LV234N2	H20 12	新製											野並						如意																		NS-190	2319	Jbus	MT	○			
NS-191	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											野並						如意																		NS-191	2353	Jbus	MT	○			
NS-192	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											野並						如意																		NS-192	2354	Jbus	MT	○			

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																																	局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4	R7.3								
NS-193	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											野並						中川							稲西					緑							NS-193	2370	Jbus	MT	○			
NS-194	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											野並						中川							稲西					緑							NS-194	2371	Jbus	MT	○			
NS-195	PKG-LV234N2	H20 12	新製											猪高																			※鳴尾		猪高				NS-195	2320	Jbus	MT	○			※鳴尾移籍はR3年7月
NS-196	PKG-LV234N2	H20 12	新製											猪高																									NS-196	2321	Jbus	MT	○			
NS-197	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											猪高																									NS-197	2355	Jbus	MT	○			
NS-198	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											猪高																									NS-198	2356	Jbus	MT	○			
NS-199	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											猪高																									NS-199	2372	Jbus	MT	○			
NS-200	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											猪高																									NS-200	2373	Jbus	MT	○			
NS-201	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											猪高																									NS-201	2383	Jbus	MT	○			
NS-202	PKG-LV234N2	H20 12	新製											御器所																									NS-202	2322	Jbus	MT	○			
NS-203	PKG-LV234N2	H20 12	新製											御器所																									NS-203	2323	Jbus	MT	○			
NS-204	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											大森																									NS-204	2335	Jbus	MT	○			
NS-205	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											大森																									NS-205	2336	Jbus	MT	○			
NS-206	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											大森																									NS-206	2357	Jbus	MT	○			
NS-207	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											大森																									NS-207	2358	Jbus	MT	○			
NS-208	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											大森																									NS-208	2374	Jbus	MT	○			
NS-209	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											大森																									NS-209	2375	Jbus	MT	○			
NS-210	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											大森																									NS-210	2384	Jbus	MT	○			
NS-211	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											大森																									NS-211	2385	Jbus	MT	○			
NS-212	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											大森																									NS-212	2386	Jbus	MT	○			
NS-213	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製											大森																									NS-213	2387	Jbus	MT	○			
NS-214	LKG-LV234N3	H22 10	新製															鳴尾							浄心														NS-214	2825	Jbus	MT	○	○		基幹予備(H24.8～H26.3)
NS-215	LKG-LV234N3	H22 11	新製															浄心																					NS-215	2832	Jbus	MT	○	○		
NS-216	LKG-LV234N3	H22 11	新製															浄心									楠												NS-216	2835	Jbus	MT	○	○		
NS-217	LKG-LV234N3	H22 11	新製															浄心							楠														NS-217	2836	Jbus	MT	○	○		
NS-218	LKG-LV234N3	H22 11	新製															浄心							楠														NS-218	2839	Jbus	MT	○	○		
NS-219	LKG-LV234N3	H22 11	新製															浄心							楠														NS-219	2840	Jbus	MT	○	○		
NS-220	LKG-LV234N3	H22 11	新製															稲西																					NS-220	2837	Jbus	MT	○	○		貸切(H30～)
NS-221	LKG-LV234N3	H22 11	新製															稲西																					NS-221	2838	Jbus	MT	○	○		
NS-222	LKG-LV234N3	H22 11	新製															稲西																					NS-222	2841	Jbus	MT	○	○		
NS-223	LKG-LV234N3	H22 11	新製															稲西																					NS-223	2843	Jbus	MT	○	○		
NS-224	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	浄心																鳴尾			NS-224	3046	Jbus	MT	○	○		
NS-225	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	浄心																鳴尾			NS-225	3047	Jbus	MT	○	○		
NS-226	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	浄心																			NS-226	3107	Jbus	MT	○	○		
NS-227	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	如意																			NS-227	3029	Jbus	MT	○	○		
NS-228	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	如意																			NS-228	3030	Jbus	MT	○	○		
NS-229	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	如意																			NS-229	3041	Jbus	MT	○	○		
NS-230	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	如意																			NS-230	3034	Jbus	MT	○	○		
NS-231	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	如意																			NS-231	3065	Jbus	MT	○	○		
NS-232	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	如意																			NS-232	3066	Jbus	MT	○	○		
NS-233	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	如意																			NS-233	3079	Jbus	MT	○	○		
NS-234	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	如意																			NS-234	3080	Jbus	MT	○	○		
NS-235	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	如意																			NS-235	3083	Jbus	MT	○	○		
NS-236	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	如意																			NS-236	3084	Jbus	MT	○	○		
NS-237	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																						中川							港明							NS-237	3023	Jbus	MT	○	○		LED灯具試験車
NS-238	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																						中川							港明							NS-238	3024	Jbus	MT	○	○		LED灯具試験車

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																																		局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4	R7.3								
NS-239	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	中川											港明							NS-239	3048	Jbus	MT	○	○		LED灯具試験車
NS-240	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	中川																		NS-240	3050	Jbus	MT	○	○		LED灯具試験車
NS-241	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	中川																		NS-241	3059	Jbus	MT	○	○		
NS-242	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	中川																		NS-242	3060	Jbus	MT	○	○		
NS-243	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	中川																		NS-243	3087	Jbus	MT	○	○		
NS-244	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	中川																		NS-244	3088	Jbus	MT	○	○		
NS-245	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	稲西																		NS-245	3031	Jbus	MT	○	○		
NS-246	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	稲西																		NS-246	3032	Jbus	MT	○	○		
NS-247	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	稲西															中川			NS-247	3061	Jbus	MT	○	○		
NS-248	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	稲西																		NS-248	3062	Jbus	MT	○	○		
NS-249	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	稲西																		NS-249	3075	Jbus	MT	○	○		
NS-250	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	稲西																		NS-250	3076	Jbus	MT	○	○		
NS-251	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	稲西																		NS-251	3093	Jbus	MT	○	○		
NS-252	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	稲西																		NS-252	3094	Jbus	MT	○	○		
NS-253	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	稲西																		NS-253	3102	Jbus	MT	○	○		
NS-254	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	稲西																		NS-254	3103	Jbus	MT	○	○		
NS-255	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	鳴尾				稲西											中川		鳴尾	NS-255	3070	Jbus	MT	○	○		基幹予備(H24.8～H26.3)
NS-256	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	鳴尾																		NS-256	3106	Jbus	MT	○	○	基幹・高速予備(H24.8～) ETC 貸切(H30～)	
NS-257	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	緑																		NS-257	3027	Jbus	MT	○	○		
NS-258	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	緑													※楠					NS-258	3028	Jbus	MT	○	○		※楠移籍はR3年5月
NS-259	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	緑																		NS-259	3037	Jbus	MT	○	○		
NS-260	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	緑																		NS-260	3038	Jbus	MT	○	○		
NS-261	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	緑																		NS-261	3053	Jbus	MT	○	○		
NS-262	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	緑													※楠					NS-262	3054	Jbus	MT	○	○		※楠移籍はR3年5月
NS-263	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	緑																		NS-263	3073	Jbus	MT	○	○		
NS-264	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	緑																		NS-264	3074	Jbus	MT	○	○		
NS-265	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	緑																		NS-265	3081	Jbus	MT	○	○		
NS-266	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	緑																		NS-266	3082	Jbus	MT	○	○		
NS-267	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	野並																		NS-267	3044	Jbus	MT	○	○		
NS-268	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	野並																		NS-268	3045	Jbus	MT	○	○		
NS-269	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	野並																		NS-269	3055	Jbus	MT	○	○		
NS-270	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	野並													中川					NS-270	3056	Jbus	MT	○	○		
NS-271	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	猪高																		NS-271	3039	Jbus	MT	○	○		
NS-272	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	猪高																		NS-272	3040	Jbus	MT	○	○		
NS-273	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	猪高													中川		猪高			NS-273	3057	Jbus	MT	○	○		
NS-274	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	猪高																		NS-274	3058	Jbus	MT	○	○		
NS-275	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	猪高																		NS-275	3067	Jbus	MT	○	○		
NS-276	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	猪高																		NS-276	3068	Jbus	MT	○	○		
NS-277	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	猪高																		NS-277	3090	Jbus	MT	○	○		
NS-278	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	猪高																		NS-278	3091	Jbus	MT	○	○		
NS-279	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	猪高													御器所					NS-279	3098	Jbus	MT	○	○		
NS-280	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	猪高													御器所					NS-280	3099	Jbus	MT	○	○		
NS-281	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	御器所																		NS-281	3033	Jbus	MT	○	○		
NS-282	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	御器所																		NS-282	3034	Jbus	MT	○	○		
NS-283	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	御器所																		NS-283	3069	Jbus	MT	○	○		
NS-284	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	御器所																		NS-284	3085	Jbus	MT	○	○		

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																																			局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4	R7.3								
NS-285	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	御器所																			NS-285	3086	Jbus	MT	○	○		
NS-286	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	御器所																			NS-286	3089	Jbus	MT	○	○		
NS-287	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	御器所																			NS-287	3092	Jbus	MT	○	○		
NS-288	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	御器所																			NS-288	3101	Jbus	MT	○	○		
NS-289	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	大森																			NS-289	3026	Jbus	MT	○	○		
NS-290	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	大森																			NS-290	3036	Jbus	MT	○	○		
NS-291	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	大森																			NS-291	3051	Jbus	MT	○	○		
NS-292	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	大森																			NS-292	3052	Jbus	MT	○	○		
NS-293	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	大森																			NS-293	3063	Jbus	MT	○	○		
NS-294	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	大森																			NS-294	3064	Jbus	MT	○	○		
NS-295	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	大森																			NS-295	3077	Jbus	MT	○	○		
NS-296	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製																	大森													鳴尾						NS-296	3078	Jbus	MT	○	○		
NS-297	QPG-LV234N3	H25 3	新製																			鳴尾																	NS-297	3216	Jbus	MT	○	○		
NS-298	QPG-LV234N3	H25 3	新製																			緑																	NS-298	3214	Jbus	MT	○	○		
NS-299	QPG-LV234N3	H25 12	新製																					中川								港明							NS-299	3314	Jbus	MT	○	○		
NS-300	QPG-LV234N3	H25 12	新製																					中川								港明							NS-300	3315	Jbus	MT	○	○		
NS-301	QPG-LV234N3	H26 12	新製																							鳴尾													NS-301	3451	Jbus	MT	○	○		基幹予備(H26.12～)
NS-302	QPG-LV234N3	H26 12	新製																							鳴尾													NS-302	3452	Jbus	MT	○	○		基幹予備(H26.12～)
NS-303	QKG-LV290N1	H28 3	新製																									鳴尾											NS-303	3620	Jbus	AMT	○	○		基幹予備(H28.3～R2.2)
NS-304	QKG-LV290N1	H28 3	新製																									鳴尾											NS-304	3621	Jbus	AMT	○	○		基幹予備(H28.3～R2.2)
NS-305	QKG-LV290N1	H28 7-8	新製																										鳴尾										NS-305	3661	Jbus	AMT	○	○		
NS-306	QKG-LV290N1	H28 7-8	新製																										鳴尾										NS-306	3662	Jbus	AMT	○	○		
NS-307	QKG-LV290N1	H28 7-8	新製																										鳴尾										NS-307	3663	Jbus	AMT	○	○		
NS-308	QKG-LV290N1	H28 7-8	新製																										鳴尾										NS-308	3664	Jbus	AMT	○	○		
NS-309	QKG-LV290N1	H28 7-8	新製																										鳴尾										NS-309	3665	Jbus	AMT	○	○		
NS-310	QKG-LV290N1	H28 7-8	新製																										鳴尾										NS-310	3666	Jbus	AMT	○	○		
NS-311	QKG-LV290N1	H28 7-8	新製																										鳴尾										NS-311	3667	Jbus	AMT	○	○		
NS-312	QKG-LV290N1	H28 7-8	新製																										鳴尾										NS-312	3668	Jbus	AMT	○	○		
NS-313	QKG-LV290N1	H28 7-8	新製																										鳴尾										NS-313	3670	Jbus	AMT	○	○		
NS-314	QKG-LV290N1	H28 7-8	新製																										鳴尾										NS-314	3671	Jbus	AMT	○	○		
NS-315	QKG-LV290N1	H28 7-8	新製																										鳴尾										NS-315	3673	Jbus	AMT	○	○		
NS-316	QKG-LV290N1	H28 7-8	新製																									鳴尾				港明							NS-316	3674	Jbus	AMT	○	○		
NS-317	QKG-LV290N1	H28 7-8	新製																									鳴尾				港明							NS-317	3675	Jbus	AMT	○	○		
NS-318	QKG-LV290N1	H28 7-8	新製																									鳴尾				港明							NS-318	3676	Jbus	AMT	○	○		
NS-319	QKG-LV290N1	H28 7-8	新製																									鳴尾				港明							NS-319	3677	Jbus	AMT	○	○		
NS-320	QKG-LV290N1	H28 7-8	新製																									鳴尾				港明							NS-320	3678	Jbus	AMT	○	○		
NS-321	QKG-LV290N1	H28 7-8	新製																									鳴尾				港明							NS-321	3683	Jbus	AMT	○	○		
NS-322	QKG-LV290N1	H28 7-8	新製																									鳴尾				港明							NS-322	3684	Jbus	AMT	○	○		
NS-323	QKG-LV290N1	H28 7-8	新製																									鳴尾				港明							NS-323	3685	Jbus	AMT	○	○		
NS-324	QKG-LV290N1	H28 7-8	新製																									鳴尾				港明							NS-324	3686	Jbus	AMT	○	○		
NS-325	QKG-LV290N1	H29 3	新製																												大森								NS-325	3764	Jbus	AMT	○	○		
NS-326	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																											(R3.11～R4.3港明)→鳴尾					浄心				NS-326	3882	Jbus	AMT	○	○		メーグル予備車(R5～)
NS-327	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																											鳴尾					浄心				NS-327	3883	Jbus	AMT	○	○		メーグル予備車(R5～)
NS-328	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																											鳴尾							野並		NS-328	3886	Jbus	AMT	○	○		
NS-329	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																											鳴尾									NS-329	3887	Jbus	AMT	○	○		
NS-330	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																											鳴尾									NS-330	3888	Jbus	AMT	○	○		

局番	車台形式	購入年月	配置営業所 H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4	R7.3	局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
NS-331	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																										鳴尾								NS-331	3889	Jbus	AMT	○	○		
NS-332	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																										鳴尾								NS-332	3891	Jbus	AMT	○	○		
NS-333	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																										鳴尾								NS-333	3892	Jbus	AMT	○	○		
NS-334	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																										鳴尾								NS-334	3894	Jbus	AMT	○	○		
NS-335	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																										鳴尾								NS-335	3895	Jbus	AMT	○	○		
NS-336	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																										鳴尾								NS-336	3897	Jbus	AMT	○	○		
NS-337	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																										鳴尾								NS-337	3898	Jbus	AMT	○	○		
NS-338	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																										鳴尾								NS-338	3899	Jbus	AMT	○	○		
NS-339	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																										鳴尾								NS-339	3900	Jbus	AMT	○	○		
NS-340	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																										鳴尾								NS-340	3901	Jbus	AMT	○	○		
NS-341	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																										鳴尾								NS-341	3902	Jbus	AMT	○	○		
NS-342	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																										鳴尾								NS-342	3903	Jbus	AMT	○	○		
NS-343	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																										鳴尾								NS-343	3904	Jbus	AMT	○	○		
NS-344	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																										鳴尾								NS-344	3905	Jbus	AMT	○	○		
NS-345	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																										鳴尾								NS-345	3906	Jbus	AMT	○	○		
NS-346	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																										鳴尾								NS-346	3907	Jbus	AMT	○	○		
NS-347	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																										鳴尾								NS-347	3908	Jbus	AMT	○	○		
NS-348	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																										鳴尾								NS-348	3909	Jbus	AMT	○	○		
NS-349	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																										鳴尾							港明	NS-349	3910	Jbus	AMT	○	○		
NS-350	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																										鳴尾							港明	NS-350	3912	Jbus	AMT	○	○		
NS-351	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																										鳴尾							港明	NS-351	3913	Jbus	AMT	○	○		
NS-352	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																										鳴尾							港明	NS-352	3915	Jbus	AMT	○	○		
NS-353	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																										鳴尾							港明	NS-353	3916	Jbus	AMT	○	○		
NS-354	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																										※鳴尾→緑		港明						NS-354	3920	Jbus	AMT	○	○		※H29.12鳴尾配置→H30.1緑
NS-355	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																										※鳴尾→緑								NS-355	3921	Jbus	AMT	○	○		※H29.12鳴尾配置→H30.1緑
NS-356	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																										緑								NS-356	3923	Jbus	AMT	○	○		
NS-357	2KG-LV290N2	H29 11-12	新製																										緑								NS-357	3924	Jbus	AMT	○	○		
NS-358	2KG-LV290N2	H30 2-3	新製																											緑							NS-358	3929	Jbus	AMT	○	○		
NS-359	2KG-LV290N2	H30 2-3	新製																											緑	港明						NS-359	3930	Jbus	AMT	○	○		
NS-360	2KG-LV290N2	H30 2-3	新製																											緑	港明						NS-360	3934	Jbus	AMT	○	○		
NS-361	2KG-LV290N2	H30 2-3	新製																											野並							NS-361	3928	Jbus	AMT	○	○		
NS-362	2KG-LV290N2	H30 2-3	新製																											野並							NS-362	3932	Jbus	AMT	○	○		
NS-363	2KG-LV290N2	H30 2-3	新製																											野並							NS-363	3936	Jbus	AMT	○	○		
NS-364	2KG-LV290N2	H30 2-3	新製																											野並							NS-364	3939	Jbus	AMT	○	○		
NS-365	2KG-LV290N2	H30 2-3	新製																											野並							NS-365	3943	Jbus	AMT	○	○		
NS-366	2KG-LV290N2	H30 2-3	新製																											野並							NS-366	3945	Jbus	AMT	○	○		
NS-367	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																												浄心						NS-367	4045	Jbus	AT	○	○		
NS-368	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																												浄心						NS-368	4070	Jbus	AT	○	○		
NS-369	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																												楠						NS-369	4046	Jbus	AT	○	○		
NS-370	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																												如意						NS-370	4051	Jbus	AT	○	○		
NS-371	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																												如意						NS-371	4052	Jbus	AT	○	○		
NS-372	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																												如意						NS-372	4075	Jbus	AT	○	○		
NS-373	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																												中川						NS-373	4055	Jbus	AT	○	○		
NS-374	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																												中川						NS-374	4056	Jbus	AT	○	○		
NS-375	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																												中川						NS-375	4084	Jbus	AT	○	○		
NS-376	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製																												中川						NS-376	4085	Jbus	AT	○	○		

局番	車台形式	購入年月	配置営業所 H14.4 H15.3 H15.12 H16.4 H16.10 H17.1 H17.10 H18.1 H18.12 H19.12 H20.4 H20.12 H22.1 H22.4 H22.12 H23.3 H23.5 H24.3 H24.8 H25.3 H25.12 H26.4 H26.12 H27.4 H28.4 H28.8 H29.4 H30.1 H30.3 H31.3 R2.4 R3.4 R4.4 R5.1 R6.4 R7.3		局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
NS-377	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	中川	NS-377	4091	Jbus	AT	○	○		
NS-378	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	中川	NS-378	4093	Jbus	AT	○	○		
NS-379	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	稲西	NS-379	4032	Jbus	AT	○	○		
NS-380	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	稲西	NS-380	4033	Jbus	AT	○	○		
NS-381	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	稲西	NS-381	4062	Jbus	AT	○	○		
NS-382	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	鳴尾	NS-382	4043	Jbus	AT	○	○		基幹予備(R2.2～)
NS-383	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	鳴尾	NS-383	4101	Jbus	AT	○	○		基幹予備(R2.2～)
NS-384	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	緑	NS-384	4040	Jbus	AT	○	○		
NS-385	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	緑	NS-385	4063	Jbus	AT	○	○		
NS-386	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	野並	NS-386	4057	Jbus	AT	○	○		
NS-387	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	野並	NS-387	4082	Jbus	AT	○	○		
NS-388	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	野並	NS-388	4088	Jbus	AT	○	○		
NS-389	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	猪高	NS-389	4034	Jbus	AT	○	○		
NS-390	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	猪高	NS-390	4035	Jbus	AT	○	○		
NS-391	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	猪高	NS-391	4065	Jbus	AT	○	○		
NS-392	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	猪高	NS-392	4066	Jbus	AT	○	○		
NS-393	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	猪高	NS-393	4089	Jbus	AT	○	○		
NS-394	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	猪高	NS-394	4090	Jbus	AT	○	○		
NS-395	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	猪高	NS-395	4092	Jbus	AT	○	○		
NS-396	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	御器所	NS-396	4059	Jbus	AT	○	○		
NS-397	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	御器所	NS-397	4060	Jbus	AT	○	○		
NS-398	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	御器所	NS-398	4086	Jbus	AT	○	○		R7.3.9事故
NS-399	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	御器所	NS-399	4087	Jbus	AT	○	○		
NS-400	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	御器所	NS-400	4094	Jbus	AT	○	○		
NS-401	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	御器所	NS-401	4095	Jbus	AT	○	○		
NS-402	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	大森	NS-402	4064	Jbus	AT	○	○		
NS-403	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	大森	NS-403	4076	Jbus	AT	○	○		
NS-404	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	大森	NS-404	4083	Jbus	AT	○	○		
NS-405	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	大森	NS-405	4097	Jbus	AT	○	○		
NS-406	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	大森	NS-406	4104	Jbus	AT	○	○		
NS-407	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	鳴尾	NS-407	4102	Jbus	AT	○	○		基幹予備
NS-408	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	鳴尾	NS-408	4098	Jbus	AT	○	○		基幹予備
NS-409	2PG-LV290N2	H31 1-3	新製	鳴尾	NS-409	4099	Jbus	AT	○	○		基幹・高速予備 ETC
NS-410	2RG-LV290N3	R3 7	新製	※中川	NS-410	4417	Jbus	AT	○	○		※配置はR3年7月
NS-411	2RG-LV290N3	R3 7	新製	※稲西	NS-411	4418	Jbus	AT	○	○		※配置はR3年7月
NS-412	2RG-LV290N3	R3 7	新製	※猪高	NS-412	4419	Jbus	AT	○	○		※配置はR3年7月
NS-413	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製	浄心	NS-413	4454	Jbus	AT	○	○		
NS-414	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製	浄心	NS-414	4466	Jbus	AT	○	○		
NS-415	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製	如意	NS-415	4455	Jbus	AT	○	○		
NS-416	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製	如意	NS-416	4467	Jbus	AT	○	○		
NS-417	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製	中川	NS-417	4458	Jbus	AT	○	○		
NS-418	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製	稲西	NS-418	4459	Jbus	AT	○	○		
NS-419	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製	稲西	NS-419	4476	Jbus	AT	○	○		
NS-420	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製	稲西	NS-420	4477	Jbus	AT	○	○		
NS-421	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製	緑	NS-421	4460	Jbus	AT	○	○		
NS-422	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製	緑	NS-422	4469	Jbus	AT	○	○		

局番	車台形式	購入年月	配置営業所	局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
NS-423	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製 → 野並	NS-423	4456	Jbus	AT	○	○		
NS-424	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製 → 野並	NS-424	4468	Jbus	AT	○	○		
NS-425	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製 → 野並	NS-425	4478	Jbus	AT	○	○		
NS-426	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製 → 猪高	NS-426	4461	Jbus	AT	○	○		
NS-427	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製 → 猪高	NS-427	4470	Jbus	AT	○	○		
NS-428	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製 → 御器所	NS-428	4464	Jbus	AT	○	○		
NS-429	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製 → 御器所	NS-429	4471	Jbus	AT	○	○		
NS-430	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製 → 大森	NS-430	4453	Jbus	AT	○	○		
NS-431	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製 → 大森	NS-431	4465	Jbus	AT	○	○		
NS-432	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製 → 大森	NS-432	4472	Jbus	AT	○	○		
NS-433	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製 → 大森	NS-433	4479	Jbus	AT	○	○		
NS-434	2RG-LV290N3	R4 2-3	新製 → 大森	NS-434	4481	Jbus	AT	○	○		

NKS いすゞ大型ノンステップバス(基幹系統用)

局番	車台形式	購入年月	配置営業所	局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
NKS-1	PJ-LV234N1	H18 1	新製 → 鳴尾 → 廃車	NKS-1	1545	Jbus	AT	○			基幹1
NKS-2	PJ-LV234N1	H18 1	新製 → 鳴尾 → 廃車	NKS-2	1546	Jbus	AT	○			基幹1
NKS-3	PJ-LV234N1	H18 1	新製 → 鳴尾 → 廃車	NKS-3	1547	Jbus	AT	○			基幹1
NKS-4	PJ-LV234N1	H18 1	新製 → 鳴尾 → 廃車	NKS-4	1548	Jbus	AT	○			基幹1
NKS-5	PJ-LV234N1	H18 1	新製 → 鳴尾 → 廃車	NKS-5	1550	Jbus	AT	○			基幹1
NKS-6	PJ-LV234N1	H18 1	新製 → 鳴尾 → 廃車	NKS-6	1551	Jbus	AT	○			基幹1
NKS-7	PJ-LV234N1	H18 1	新製 → 鳴尾 → 廃車	NKS-7	1552	Jbus	AT	○			基幹1
NKS-8	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製 → 大森 → 廃車	NKS-8	2119	Jbus	AT	○			基幹2
NKS-9	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製 → 浄心 → 廃車	NKS-9	2133	Jbus	AT	○			基幹2
NKS-10	PDG-LV234N2	H20 1-3	新製 → 猪高 → 廃車	NKS-10	2120	Jbus	AT	○			基幹2
NKS-11	PKG-LV234N2	H21 1-3	新製 → 浄心	NKS-11	2359	Jbus	MT	○			基幹2
NKS-12	LKG-LV234N3	H22 11	新製 → 浄心 → 猪高	NKS-12	2833	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKS-13	LKG-LV234N3	H22 11	新製 → 猪高	NKS-13	2834	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKS-14	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製 → 浄心	NKS-14	3095	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKS-15	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製 → 浄心	NKS-15	3100	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKS-16	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製 → 大森	NKS-16	3025	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKS-17	LKG-LV234N3	H24 1-3	新製 → 大森	NKS-17	3035	Jbus	MT	○	○		基幹2
NKS-18	QKG-LV290N1	H28 3	新製 → 鳴尾	NKS-18	3608	Jbus	AMT	○	○		基幹1
NKS-19	QKG-LV290N1	H28 3	新製 → 鳴尾	NKS-19	3609	Jbus	AMT	○	○		基幹1
NKS-20	QKG-LV290N1	H28 3	新製 → 鳴尾	NKS-20	3614	Jbus	AMT	○	○		基幹1
NKS-21	QKG-LV290N1	H28 3	新製 → 鳴尾	NKS-21	3615	Jbus	AMT	○	○		基幹1
NKS-22	QKG-LV290N1	H28 3	新製 → 鳴尾	NKS-22	3616	Jbus	AMT	○	○		基幹1
NKS-23	QKG-LV290N1	H28 3	新製 → 鳴尾	NKS-23	3617	Jbus	AMT	○	○		基幹1
NKS-24	QKG-LV290N1	H28 3	新製 → 鳴尾	NKS-24	3618	Jbus	AMT	○	○		基幹1
NKS-25	QKG-LV290N1	H28 3	新製 → 鳴尾	NKS-25	3619	Jbus	AMT	○	○		基幹1
NKS-26	2KG-LV290N2	H30 2-3	新製 → 鳴尾	NKS-26	3937	Jbus	AMT	○	○		基幹1
NKS-27	2KG-LV290N2	H30 2-3	新製 → 鳴尾	NKS-27	3938	Jbus	AMT	○	○		基幹1
NKS-28	2KG-LV290N2	H30 2-3	新製 → 鳴尾	NKS-28	3940	Jbus	AMT	○	○		基幹1
NKS-29	2KG-LV290N2	H30 2-3	新製 → 鳴尾	NKS-29	3941	Jbus	AMT	○	○		基幹1

NMS いすゞ中型ノンステップバス

局番	車台形式	購入年月	配置営業所 H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4	R7.3	局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
NMS-1	KK-LR233J1改	H14 2-3	中川		浄心														如意														廃車						NMS-1	644	いすゞ	AT	○			お絵かきバス(H30.10)
NMS-2	KK-LR233J1改	H14 2-3	中川		如意														浄心														廃車						NMS-2	645	いすゞ	AT	○			
NMS-3	KK-LR233J1改	H14 2-3		港															大森														廃車						NMS-3	646	いすゞ	AT	○			
NMS-4	KK-LR233J1改	H14 2-3		港															大森														廃車						NMS-4	647	いすゞ	AT	○			
NMS-5	KK-LR233J1改	H14 2-3		港															大森														廃車						NMS-5	648	いすゞ	AT	○			お絵かきバス(H24.10)
NMS-6	KK-LR233J1改	H14 2-3		港															如意														廃車						NMS-6	650	いすゞ	AT	○			
NMS-7	KK-LR233J1改	H14 2-3																	如意														廃車						NMS-7	651	いすゞ	AT	○			
NMS-8	KK-LR233J1改	H14 2-3																	浄心														廃車						NMS-8	652	いすゞ	AT	○			お絵かきバス(H21.10)
NMS-9	KK-LR233J1改	H14 2-3																	浄心														廃車						NMS-9	653	いすゞ	AT	○			
NMS-10	KK-LR233J1改	H14 2-3	御器所																大森														廃車						NMS-10	654	いすゞ	AT	○			
NMS-11	KK-LR233J1改	H14 2-3	御器所																大森														廃車						NMS-11	655	いすゞ	AT	○			
NMS-12	KK-LR233J1改	H14 2-3																	大森														廃車						NMS-12	656	いすゞ	AT	○			
NMS-13	KK-LR233J1改	H14 2-3																	大森																廃車				NMS-13	657	いすゞ	AT	○			
NMS-14	KK-LR233J1改	H14 2-3																	大森														廃車						NMS-14	658	いすゞ	AT	○			
NMS-15	KK-LR233J1改	H14 2-3																	大森														廃車						NMS-15	659	いすゞ	AT	○			
NMS-16	KK-LR233J1改	H14 2-3																	大森														廃車						NMS-16	660	いすゞ	AT	○			
NMS-17	KK-LR233J1改	H14 2-3	那古野													浄心					大森												廃車						NMS-17	661	いすゞ	AT	○			
NMS-18	KK-LR233J1改	H14 2-3	稲西																大森														廃車						NMS-18	662	いすゞ	AT	○			
NMS-19	KK-LR233J1改	H14 2-3	稲西																大森														廃車						NMS-19	663	いすゞ	AT	○			
NMS-20	KK-LR233J1改	H14 2-3	稲西													如意									鳴尾								廃車						NMS-20	664	いすゞ	AT	○			お絵かきバス(H25.10) LED改造
NMS-21	PDG-LR234J2	H22 1-3																	新製															浄心			如意			NMS-21	2758	Jbus	AT	○			
NMS-22	PDG-LR234J2	H22 1-3																	新製																			緑	御器所	NMS-22	2701	Jbus	AT	○			
NMS-23	PDG-LR234J2	H22 1-3																	新製																			緑	御器所	NMS-23	2732	Jbus	AT	○			
NMS-24	PDG-LR234J2	H22 1-3																	新製																			緑	鳴尾	御器所	NMS-24	2733	Jbus	AT	○			お絵かきバス(R5.10)
NMS-25	PDG-LR234J2	H22 1-3																	新製																		猪高		如意	NMS-25	2655	Jbus	AT	○			
NMS-26	PDG-LR234J2	H22 1-3																	新製																		猪高		如意	NMS-26	2656	Jbus	AT	○			
NMS-27	PDG-LR234J2	H22 1-3																	新製																		猪高		如意	NMS-27	2734	Jbus	AT	○			
NMS-28	PDG-LR234J2	H22 1-3																	新製																		猪高			NMS-28	2735	Jbus	AT	○			
NMS-29	PDG-LR234J2	H22 1-3																	新製																		猪高			NMS-29	2759	Jbus	AT	○			
NMS-30	PDG-LR234J2	H22 1-3																	新製																		猪高		如意	NMS-30	2760	Jbus	AT	○			
NMS-31	PDG-LR234J2	H22 1-3																	新製																		如意			NMS-31	2648	Jbus	AT	○			
NMS-32	PDG-LR234J2	H22 1-3																	新製																		如意		楠	NMS-32	2650	Jbus	AT	○			
NMS-33	PDG-LR234J2	H22 1-3																	新製							如意											楠			NMS-33	2699	Jbus	AT	○			
NMS-34	PDG-LR234J2	H22 1-3																	新製							如意											楠			NMS-34	2700	Jbus	AT	○			
NMS-35	PDG-LR234J2	H22 1-3																	新製							如意											楠			NMS-35	2711	Jbus	AT	○			
NMS-36	PDG-LR234J2	H22 1-3																	新製							如意											楠			NMS-36	2712	Jbus	AT	○			
NMS-37	PDG-LR234J2	H22 1-3																	新製							如意											楠			NMS-37	2722	Jbus	AT	○			
NMS-38	PDG-LR234J2	H22 1-3																	新製							如意											楠			NMS-38	2723	Jbus	AT	○			
NMS-39	PDG-LR234J2	H22 1-3																	新製							如意											楠			NMS-39	2730	Jbus	AT	○			
NMS-50	PDG-LR234J2	H22 1-3																	新製							如意											楠			NMS-50	2731	Jbus	AT	○			
NMS-51	PDG-LR234J2	H22 1-3																	新製								如意										楠			NMS-51	2741	Jbus	AT	○			
NMS-52	PDG-LR234J2	H22 1-3																	新製								如意										楠			NMS-52	2743	Jbus	AT	○			
NMS-53	PDG-LR234J2	H22 1-3																	新製								如意										楠			NMS-53	2751	Jbus	AT	○			

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																																	局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4	R7.3								
NMS-54	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												如意									楠									※御器所					NMS-54	2752	Jbus	AT	○			※御器所移籍はR3年5月
NMS-55	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												中川		如意							浄心	猪高(H26年10月移籍)			浄心										NMS-55	2653	Jbus	AT	○			
NMS-56	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												中川																港明							NMS-56	2654	Jbus	AT	○			
NMS-57	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												中川																港明							NMS-57	2724	Jbus	AT	○			
NMS-58	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												中川																							NMS-58	2725	Jbus	AT	○			
NMS-59	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												中川																							NMS-59	2746	Jbus	AT	○			
NMS-60	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												中川													浄心										NMS-60	2747	Jbus	AT	○			
NMS-61	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												稲西												浄心											NMS-61	2651	Jbus	AT	○			
NMS-62	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												稲西												浄心											NMS-62	2652	Jbus	AT	○			
NMS-63	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												稲西												浄心											NMS-63	2658	Jbus	AT	○			
NMS-64	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												稲西												浄心											NMS-64	2659	Jbus	AT	○			
NMS-65	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												稲西													浄心										NMS-65	2696	Jbus	AT	○			
NMS-66	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												稲西													浄心										NMS-66	2697	Jbus	AT	○			
NMS-67	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												稲西													浄心										NMS-67	2702	Jbus	AT	○			
NMS-68	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												稲西																							NMS-68	2703	Jbus	AT	○			
NMS-69	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												稲西																							NMS-69	2709	Jbus	AT	○			
NMS-70	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												稲西																							NMS-70	2710	Jbus	AT	○			
NMS-71	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												稲西																							NMS-71	2720	Jbus	AT	○			
NMS-72	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												稲西																緑			鳴尾				NMS-72	2721	Jbus	AT	○			お絵かきバス(R6.11)
NMS-73	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												稲西																鳴尾							NMS-73	2726	Jbus	AT	○			
NMS-74	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												稲西											※浄心												NMS-74	2727	Jbus	AT	○			※浄心移籍はH27年6月
NMS-75	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												稲西									浄心														NMS-75	2737	Jbus	AT	○			お絵かきバス(R1.10)
NMS-76	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												稲西									浄心														NMS-76	2738	Jbus	AT	○			
NMS-77	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												稲西									緑										鳴尾				NMS-77	2753	Jbus	AT	○			
NMS-78	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												稲西				鳴尾																			NMS-78	2754	Jbus	AT	○			
NMS-79	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												鳴尾		中川				浄心(H25年4月移籍)							楠(H29年3月移籍)						※御器所				NMS-79	2698	Jbus	AT	○			※御器所移籍はR3年5月
NMS-80	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												鳴尾				御器所																			NMS-80	2704	Jbus	AT	○			
NMS-81	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												鳴尾																							NMS-81	2706	Jbus	AT	○			
NMS-82	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												鳴尾																							NMS-82	2728	Jbus	AT	○			
NMS-83	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												鳴尾																							NMS-83	2729	Jbus	AT	○			
NMS-84	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												鳴尾																							NMS-84	2744	Jbus	AT	○			
NMS-85	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												鳴尾																							NMS-85	2745	Jbus	AT	○			
NMS-86	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												鳴尾																							NMS-86	2756	Jbus	AT	○			
NMS-87	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												鳴尾																							NMS-87	2757	Jbus	AT	○			
NMS-88	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												野並									※鳴尾														NMS-88	2639	Jbus	AT	○			※鳴尾移籍はH22年5月
NMS-89	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												野並									※鳴尾														NMS-89	2748	Jbus	AT	○			※鳴尾移籍はH22年5月
NMS-90	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製													野並					鳴尾																	NMS-90	2750	Jbus	AT	○			
NMS-91	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												御器所																							NMS-91	2718	Jbus	AT	○			
NMS-92	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												御器所																							NMS-92	2719	Jbus	AT	○			
NMS-93	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												御器所																							NMS-93	2739	Jbus	AT	○			
NMS-94	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												御器所																							NMS-94	2740	Jbus	AT	○			
NMS-95	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												大森											野並												NMS-95	2707	Jbus	AT	○			
NMS-96	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製												大森													浄心										NMS-96	2708	Jbus	AT	○			
NMS-97	SKG-LR290J2	H29 3	新製																									楠										NMS-97	3769	Jbus	AMT	○	○		
NMS-98	SKG-LR290J2	H29 3	新製																									楠										NMS-98	3770	Jbus	AMT	○	○		
NMS-99	SKG-LR290J2	H29 3	新製																										中川			※港明						NMS-99	3771	Jbus	AMT	○	○		※H30.9～H31.2楠

局番	車台形式	購入年月	配置営業所																																					局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
			H14.4	H15.3	H15.12	H16.4	H16.10	H17.1	H17.10	H18.1	H18.12	H19.12	H20.4	H20.12	H22.1	H22.4	H22.12	H23.3	H23.5	H24.3	H24.8	H25.3	H25.12	H26.4	H26.12	H27.4	H28.4	H28.8	H29.4	H30.1	H30.3	H31.3	R2.4	R3.4	R4.4	R5.1	R6.4	R7.3										
NMS-100	SKG-LR290J2	H29 3	新製																										中川			港明							NMS-100	3772	Jbus	AMT	○	○		
NMS-101	SKG-LR290J2	H29 3	新製																										中川			港明							NMS-101	3774	Jbus	AMT	○	○		
NMS-102	SKG-LR290J2	H29 3	新製																										鳴尾										NMS-102	3775	Jbus	AMT	○	○		
NMS-103	SKG-LR290J2	H29 3	新製																										鳴尾										NMS-103	3776	Jbus	AMT	○	○		
NMS-104	SKG-LR290J2	H29 3	新製																										鳴尾										NMS-104	3777	Jbus	AMT	○	○		
NMS-105	SKG-LR290J2	H29 3	新製																										鳴尾										NMS-105	3780	Jbus	AMT	○	○		
NMS-106	SKG-LR290J2	H29 3	新製																										緑										NMS-106	3781	Jbus	AMT	○	○		
NMS-107	SKG-LR290J2	H29 3	新製																										緑										NMS-107	3782	Jbus	AMT	○	○		
NMS-108	2KG-LR290J3	H31 1-3	新製																													大森							NMS-108	4044	Jbus	AMT	○	○		
NMS-109	2KG-LR290J3	H31 1-3	新製																													野並							NMS-109	4038	Jbus	AMT	○	○		
NMS-110	2KG-LR290J3	H31 1-3	新製																													野並							NMS-110	4047	Jbus	AMT	○	○		
NMS-111	2KG-LR290J3	H31 1-3	新製																													野並							NMS-111	4053	Jbus	AMT	○	○		
NMS-112	2KG-LR290J3	H31 1-3	新製																													野並							NMS-112	4069	Jbus	AMT	○	○		
NMS-113	2KG-LR290J3	H31 1-3	新製																													緑							NMS-113	4039	Jbus	AMT	○	○		
NMS-114	2KG-LR290J3	H31 1-3	新製																													緑							NMS-114	4061	Jbus	AMT	○	○		
NMS-115	2KG-LR290J3	H31 1-3	新製																													鳴尾							NMS-115	4041	Jbus	AMT	○	○		
NMS-116	2KG-LR290J3	H31 1-3	新製																													鳴尾							NMS-116	4048	Jbus	AMT	○	○		
NMS-117	2KG-LR290J4	R1 12	新製																														稲西						NMS-117	4200	Jbus	AMT	○	○		
NMS-118	2KG-LR290J4	R1 12	新製																														稲西						NMS-118	4201	Jbus	AMT	○	○		
NMS-119	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																														稲西						NMS-119	4217	Jbus	AMT	○	○		
NMS-120	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																														稲西						NMS-120	4218	Jbus	AMT	○	○		
NMS-121	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																														稲西						NMS-121	4231	Jbus	AMT	○	○		
NMS-122	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																														稲西						NMS-122	4232	Jbus	AMT	○	○		
NMS-123	2KG-LR290J4	R1 12	新製																														鳴尾						NMS-123	4203	Jbus	AMT	○	○		
NMS-124	2KG-LR290J4	R1 12	新製																														鳴尾						NMS-124	4204	Jbus	AMT	○	○		
NMS-125	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																														鳴尾						NMS-125	4222	Jbus	AMT	○	○		
NMS-126	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																														鳴尾			緑			NMS-126	4223	Jbus	AMT	○	○		
NMS-127	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																														鳴尾			緑			NMS-127	4234	Jbus	AMT	○	○		
NMS-128	2KG-LR290J4	R1 12	新製																														浄心						NMS-128	4194	Jbus	AMT	○	○		
NMS-129	2KG-LR290J4	R1 12	新製																														浄心						NMS-129	4208	Jbus	AMT	○	○		
NMS-130	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																														浄心						NMS-130	4228	Jbus	AMT	○	○		
NMS-131	2KG-LR290J4	R1 12	新製																														如意						NMS-131	4199	Jbus	AMT	○	○		
NMS-132	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																														如意						NMS-132	4212	Jbus	AMT	○	○		
NMS-133	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																														如意						NMS-133	4213	Jbus	AMT	○	○		
NMS-134	2KG-LR290J4	R1 12	新製																														中川						NMS-134	4186	Jbus	AMT	○	○		
NMS-135	2KG-LR290J4	R1 12	新製																														中川						NMS-135	4187	Jbus	AMT	○	○		
NMS-136	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																														中川						NMS-136	4215	Jbus	AMT	○	○		
NMS-137	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																														中川						NMS-137	4216	Jbus	AMT	○	○		
NMS-138	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																														中川						NMS-138	4230	Jbus	AMT	○	○		
NMS-139	2KG-LR290J4	R1 12	新製																														緑						NMS-139	4183	Jbus	AMT	○	○		
NMS-140	2KG-LR290J4	R1 12	新製																														緑						NMS-140	4184	Jbus	AMT	○	○		
NMS-141	2KG-LR290J4	R1 12	新製																														大森		※中川				NMS-141	4185	Jbus	AMT	○	○		
NMS-142	2KG-LR290J4	R1 12	新製																														大森						NMS-142	4195	Jbus	AMT	○	○		
NMS-143	2KG-LR290J4	R1 12	新製																														大森						NMS-143	4209	Jbus	AMT	○	○		
NMS-144	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																														大森						NMS-144	4214	Jbus	AMT	○	○		
NMS-145	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製																														大森						NMS-145	4221	Jbus	AMT	○	○		

局番	車台形式	購入年月	配置営業所 (H14.4 H15.3 H15.12 H16.4 H16.10 H17.1 H17.10 H18.1 H18.12 H19.12 H20.4 H20.12 H22.1 H22.4 H22.12 H23.3 H23.5 H24.3 H24.8 H25.3 H25.12 H26.4 H26.12 H27.4 H28.4 H28.8 H29.4 H30.1 H30.3 H31.3 R2.4 R3.4 R4.4 R5.1 R6.4 R7.3)		局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
NMS-146	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製	大森	NMS-146	4229	Jbus	AMT	○	○		
NMS-147	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製	大森	NMS-147	4235	Jbus	AMT	○	○		
NMS-148	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製	大森	NMS-148	4238	Jbus	AMT	○	○		
NMS-149	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製	大森	NMS-149	4240	Jbus	AMT	○	○		
NMS-150	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製	大森	NMS-150	4241	Jbus	AMT	○	○		
NMS-151	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製	大森	NMS-151	4245	Jbus	AMT	○	○		
NMS-152	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製	大森	NMS-152	4247	Jbus	AMT	○	○		
NMS-153	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製	大森	NMS-153	4248	Jbus	AMT	○	○		
NMS-154	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製	大森	NMS-154	4254	Jbus	AMT	○	○		
NMS-155	2KG-LR290J4	R1 12	新製	野並	NMS-155	4206	Jbus	AMT	○	○		
NMS-156	2KG-LR290J4	R1 12	新製	猪高	NMS-156	4191	Jbus	AMT	○	○		
NMS-157	2KG-LR290J4	R1 12	新製	猪高	NMS-157	4192	Jbus	AMT	○	○		
NMS-158	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製	猪高	NMS-158	4224	Jbus	AMT	○	○		
NMS-159	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製	猪高	NMS-159	4225	Jbus	AMT	○	○		
NMS-160	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製	猪高	NMS-160	4236	Jbus	AMT	○	○		
NMS-161	2KG-LR290J4	R2 1-2	新製	猪高 大森 猪高	NMS-161	4237	Jbus	AMT	○	○		
NMS-162	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	港明	NMS-162	4345	Jbus	AT	○	○		
NMS-163	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	稲西	NMS-163	4341	Jbus	AT	○	○		
NMS-164	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	稲西	NMS-164	4358	Jbus	AT	○	○		
NMS-165	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	稲西	NMS-165	4359	Jbus	AT	○	○		
NMS-166	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	楠	NMS-166	4338	Jbus	AT	○	○		
NMS-167	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	楠	NMS-167	4353	Jbus	AT	○	○		
NMS-168	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	中川	NMS-168	4340	Jbus	AT	○	○		
NMS-169	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	中川	NMS-169	4356	Jbus	AT	○	○		
NMS-170	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	中川	NMS-170	4357	Jbus	AT	○	○		
NMS-171	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	如意	NMS-171	4339	Jbus	AT	○	○		
NMS-172	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	如意	NMS-172	4354	Jbus	AT	○	○		
NMS-173	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	如意	NMS-173	4355	Jbus	AT	○	○		
NMS-174	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	鳴尾	NMS-174	4336	Jbus	AT	○	○		
NMS-175	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	鳴尾	NMS-175	4351	Jbus	AT	○	○		
NMS-176	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	鳴尾	NMS-176	4350	Jbus	AT	○	○		
NMS-177	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	御器所	NMS-177	4346	Jbus	AT	○	○		
NMS-178	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	御器所	NMS-178	4361	Jbus	AT	○	○		
NMS-179	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	野並	NMS-179	4337	Jbus	AT	○	○		
NMS-180	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	野並	NMS-180	4352	Jbus	AT	○	○		
NMS-181	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	野並	NMS-181	4364	Jbus	AT	○	○		
NMS-182	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	猪高	NMS-182	4334	Jbus	AT	○	○		
NMS-183	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	猪高	NMS-183	4347	Jbus	AT	○	○		
NMS-184	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	猪高	NMS-184	4348	Jbus	AT	○	○		
NMS-185	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	猪高	NMS-185	4362	Jbus	AT	○	○		
NMS-186	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	猪高	NMS-186	4363	Jbus	AT	○	○		
NMS-187	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	猪高	NMS-187	4365	Jbus	AT	○	○		
NMS-188	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	猪高	NMS-188	4366	Jbus	AT	○	○		
NMS-189	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	※御器所	NMS-189	4344	Jbus	AT	○	○		※R3.3大森配置→R3.5御器所
NMS-190	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	※如意	NMS-190	4360	Jbus	AT	○	○		※R3.3大森配置→R3.4如意
NMS-191	2KG-LR290J4	R3 2-3	新製	※如意	NMS-191	4369	Jbus	AT	○	○		※R3.3大森配置→R3.4如意

局番	車台形式	購入年月	配置営業所 (H14.4 H15.3 H15.12 H16.4 H16.10 H17.1 H17.10 H18.1 H18.12 H19.12 H20.4 H20.12 H22.1 H22.4 H22.12 H23.3 H23.5 H24.3 H24.8 H25.3 H25.12 H26.4 H26.12 H27.4 H28.4 H28.8 H29.4 H30.1 H30.3 H31.3 R2.4 R3.4 R4.4 R5.1 R6.4 R7.3)	局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考

TS いすゞ中型ノンステップバス(都心ループ系統専用)

局番	車台形式	購入年月	配置営業所 (H14.4 H15.3 H15.12 H16.4 H16.10 H17.1 H17.10 H18.1 H18.12 H19.12 H20.4 H20.12 H22.1 H22.4 H22.12 H23.3 H23.5 H24.3 H24.8 H25.3 H25.12 H26.4 H26.12 H27.4 H28.4 H28.8 H29.4 H30.1 H30.3 H31.3 R2.4 R3.4 R4.4 R5.1 R6.4 R7.3)	局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
TS-1	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製 / 浄心	TS-1	2660	Jbus	AT	○			
TS-2	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製 / 浄心	TS-2	2661	Jbus	AT	○			
TS-3	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製 / 浄心	TS-3	2676	Jbus	AT	○			
TS-4	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製 / 浄心	TS-4	2677	Jbus	AT	○			
TS-5	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製 / 浄心	TS-5	2691	Jbus	AT	○			
TS-6	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製 / 浄心	TS-6	2692	Jbus	AT	○			
TS-7	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製 / 浄心	TS-7	2693	Jbus	AT	○			
TS-8	PDG-LR234J2	H22 1-3	新製 / 浄心	TS-8	2694	Jbus	AT	○			
TS-9	SKG-LR290J2	H29 3	新製 / 浄心	TS-9	3765	Jbus	AMT	○	○		
TS-10	SKG-LR290J2	H29 3	新製 / 浄心	TS-10	3766	Jbus	AMT	○	○		
TS-11	SKG-LR290J2	H29 3	新製 / 浄心	TS-11	3768	Jbus	AMT	○	○		

K いすゞ大型ノンステップバス(研修車)

局番	車台形式	購入年月	配置営業所 (H14.4 H15.3 H15.12 H16.4 H16.10 H17.1 H17.10 H18.1 H18.12 H19.12 H20.4 H20.12 H22.1 H22.4 H22.12 H23.3 H23.5 H24.3 H24.8 H25.3 H25.12 H26.4 H26.12 H27.4 H28.4 H28.8 H29.4 H30.1 H30.3 H31.3 R2.4 R3.4 R4.4 R5.1 R6.4 R7.3)	局番	登録番号	車体	MT/AT	ISS	ABS	低公害	備考
K-1	LKG-LV234N3	H23 12	新製 / 研修所	K-1	は 827	Jbus	MT	○	○		
K-2	LKG-LV234N3	H23 12	新製 / 研修所	K-2	は 828	Jbus	MT	○	○		
K-3	QPG-LV234N3	H26 9	新製 / 研修所	K-3	は 899	Jbus	MT	○	○		※H26年10月配置
K-4	2KG-LV290N4	R6 12	新製 / 研修所	K-4	は1289	Jbus	AT	○	○		※R6年12月配置